

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG
Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
Phần 1: Tổng hợp chung

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Nguyên giá là: Nghìn đồng.

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1- Đất khuôn viên		197.562										
2- Nhà			124.792.833			136.812.917						261.605.751
3- Xe ô tô			1.097.712									1.097.712
4- Tài sản cố định khác			763.909.006			538.158.835	1		41.091.740			1.260.976.101
Tổng cộng			889.799.551			674.971.753			41.091.740			1.523.679.563

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG
Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
Phần 2: Chi tiết theo loại hình đơn vị

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Nguyên giá là: Nghìn đồng.

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1- Đất khuôn viên		197.562									197.562	
2- Nhà			124.792.833			136.812.917	-	-	-			261.605.751
Điều chỉnh giảm giá trị tính khấu hao của tài sản <Nhà quản lý TB Môn Quảng>						-51.127						
Nhà trạm bơm, bể hút, bể xả TB Ngọc Thượng						718.370						
công trình phụ trợ: nhà quản lý và nhà kho, khu phụ TB Ngọc Thượng						620.872						
Nhà trạm bơm Hiệp Sơn						1.946.186						
Nhà trạm bơm Đồng Lâm 1						621.973						
Nhà văn phòng XN Gia Bình						1.332.353						
Nhà vệ sinh XN Gia Bình						358.704						
Sân, tường rào XN Gia Bình						270.995						
nhà trạm bơm Lĩnh Mai						743.326						
Nhà quản lý cụm Phú Mỹ						1.201.618						
Nhà bếp, nhà vệ sinh cụm Phú Mỹ						437.624						
Công trình phụ trợ: Sân, cổng, tường rào, nhà xe.....cụm Phú Mỹ						546.770						
nhà trạm bơm TB Kim Tháp						513.608						
Sân, cổng, tường rào TB Đại Bái 1						191.363						
Nhà quản lý TB Đại Bái 1						358.849						
Nhà TB Đại Bái 1						299.010						
nhà trạm bơm Mỹ Hương 1						611.592						
Công trình phụ trợ: Sân, cổng, tường rào....TB Mỹ Hương 1						354.620						
Nhà trạm TB Cổ Thiết						400.417						

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Điều chỉnh giảm giá trị tính khấu hao của tài sản <Nhà văn phòng XN Gia Bình>						-3.053						
Nhà trạm bơm Du Trảng						471.453						
Nhà máy TB tưới thôn Đìa						97.143						
Nhà máy TB tưới thôn Đìa						89.670						
nhà máy TB Tỉnh Xá						189.708						
nhà máy TB Tỉnh Xá						175.115						
nhà trạm bơm Đại Lai						179.256						
nhà trạm bơm Đại Lai						140.844						
Nhà máy TB Mỹ Hương 2						238.033						
Nhà máy TB Mỹ Hương 2						257.869						
nhà trạm bơm Văn Trong 1						41.923						
nhà trạm bơm Văn Trong 1						74.531						
nhà trạm bơm TB Táo Đồi						217.680						
nhà trạm bơm TB Táo Đồi						462.569						
nhà trạm bơm TB tiêu An Trụ 2						78.925						
nhà trạm bơm TB tiêu An Trụ 2						140.312						
Nhà trạm TB Phú Mỹ						16.323.105						
Khuôn viên nhà quản lý TB Phú Mỹ						5.153.718						
Nhà quản lý TB Phú Mỹ						3.830.963						
Nhà điều khiển TB Phú Mỹ						1.088.000						
nhà trạm bơm TB Hoài Thượng						284.284						
nhà trạm bơm TB Hoài Thượng						2.084.749						
các công trình phụ trợ: đường vào TB, sân, tường rào, cổng...TB Hoài Thượng						252.573						
các công trình phụ trợ: đường vào TB, sân, tường rào, cổng...TB Hoài Thượng						1.852.204						
Nhà trạm bơm tưới Vạn Ninh						412.017						
Nhà trạm bơm tưới Vạn Ninh						4.738.193						
Công trình phụ trợ: sân, tường rào, cổng, ...TB Tưới Vạn Ninh						138.332						
Công trình phụ trợ: sân, tường rào, cổng, ...TB Tưới Vạn Ninh						1.590.819						
Nhà quản lý TB Kênh Vàng II						4.728.372						
Nhà trạm bơm TB Kênh Vàng II						3.740.314						
Nhà điều khiển trung tâm TB Kênh Vàng II						1.001.108						

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Nhà để xe máy TB Kênh Vàng II						57.296						
Sân, cổng, tường rào, trạm bơm Kênh Vàng II						4.940.753						
Nhà trạm bơm, TB Nhất Trai						56.626.336						
Nhà quản lý TB Nhất Trai						9.986.088						
Nhà để xe máy TB Nhất Trai						62.071						
Cổng, hàng rào khu nhà quản lý TB Nhất Trai						3.592.521						
3- Xe ô tô			1.097.712									1.097.712
4- Tài sản cố định khác			763.909.006			538.158.835	-	-	41.091.740	-	-	1.260.976.101
Điều chỉnh giảm giá trị tính khấu hao của tài sản <Kênh xả TB Cầu Sỏi>						-8.808						
Điều chỉnh giảm giá trị tính khấu hao của tài sản <Kè lát mái bể hút và kênh dẫn từ cống lấy nước vào bể hút kênh dẫn từ điều tiết T2 vào bể hút TB Minh Tân>						-8.236						
kênh tưới B31						2.240.883						
cứng hóa kênh tưới TB Cầu Móng						4.079.325						
hệ thống móc tọa độ, cột thủy trí cho các công trình thủy lợi theo tiêu chuẩn quốc gia VN2000 khu vực Nam Đuống						2.678.285						
Kênh TB Ngọc Thượng						578.385						
Cống lấy nước TB Ngọc Thượng						462.323						
2 tổ máy bơm TB Ngọc Thượng						526.398						
01 hệ thống máy bơm mồi TB Ngọc Thượng						99.352						
01 bộ pa lăng xích kéo tay 3 tấn TB Ngọc Thượng						45.166						
phần điện 0.4kV TB Ngọc Thượng						513.423						
Điều chỉnh giảm giá trị tính khấu hao của tài sản <Kênh TB Ngọc Thượng>						-5.487						
Điều chỉnh giảm giá trị tính khấu hao của tài sản <Cống lấy nước TB Ngọc Thượng>						-5.530						
Điều chỉnh giảm giá trị tính khấu hao của tài sản <2 tổ máy bơm TB Ngọc Thượng>						-17.823						
Phần điện 0.4kV TB Hiệp Sơn						586.486						
01 tổ máy bơm 500HL 535 TB Hiệp Sơn						1.090.532						
01 tổ máy bơm HL 1120-6.5 TB Hiệp Sơn						203.555						

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
01 tổ máy bơm mỗi chân không KCK200-680 TB Hiệp Sơn						97.967						
01 Pa lăng xích kéo tay 3T TB Hiệp Sơn						38.732						
hệ thống ngăn rác TB Kênh Vàng III						1.643.646						
01 Máy vớt rác bán tự động TB Kênh Vàng III						313.178						
Vật tư dự phòng TB Vạn Ninh						282.253						
Vật tư dự phòng TB Phú Mỹ						1.065.690						
02 tổ Máy bơm+động cơ: Q=1120 m3/h; H=6.5 m, N=33kw; n=980 v/p						480.171						
1 tổ máy bơm mỗi chân không Q=220 m3/h; N=11KW						92.567						
01 Pa lăng xích kéo tay 3 tấn+con lăn						42.635						
Phân điện hạ thế TB Đồng Lâm 1						194.444						
Bể hút trạm bơm Đồng Lâm 1						269.406						
Bể xả trạm bơm Đồng Lâm 1						57.776						
Điều tiết kênh tưới trạm bơm Đồng Lâm 1						27.117						
Cổng số 1.2.3 vào bể hút trạm bơm Đồng Lâm 1						110.071						
Kênh tưới TB Song Giang						4.757.823						
Cắm mốc chỉ giới công trình kênh tưới TB Song Giang						15.394						
bể hút TB Lĩnh Mai						95.900						
bể xả TB Lĩnh Mai						12.951						
kênh tưới TB Lĩnh Mai						149.071						
Cổng tiêu TB Lĩnh Mai						132.016						
Kênh tiêu TB Lĩnh Mai						549.584						
cổng tiêu vào bể hút TB Lĩnh Mai						147.618						
phần điện hạ thế TB Lĩnh Mai						224.215						
pa lăng xích TB Lĩnh Mai						62.567						
03 tổ máy bơm+ động cơ 33kW, Q=1120m3/h, H=6.5m, n=980v/p TB Lĩnh Mai						769.904						
01 hệ thống máy bơm mỗi BCK 220-680, động cơ 11kW - TB Lĩnh Mai						95.409						
Phân điện hạ thế TB Thanh Hà 1						474.297						
Phân điện hạ thế TB Khoái Khê						173.269						
Phân điện hạ thế TB Định Mỹ						266.049						

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Phần điện hạ thế TB Ngã Mạc						411.232						
Phần điện hạ thế TB Ngọc Trì						141.831						
Phần điện hạ thế TB Đội 2						247.922						
Điều chỉnh giảm giá trị tính khấu hao của tài sản <Phần điện hạ thế TB Thanh Hà 1>						-1.725						
Kênh tưới Môn Quảng						5.034.885						
bể hút TB Kim THáp						151.197						
bể xả TB Kim THáp						94.444						
cổng xả tiêu TB Kim THáp						97.324						
cổng số 1 TB Kim THáp						19.621						
cổng số 2 TB Kim THáp						29.736						
cổng số 3 TB Kim THáp						9.786						
phần điện hạ thế TB Kim THáp						264.858						
01 tổ Máy bơm+động cơ: Q=1400m3/h; H=5 m, N=33kw; n=980 v/p TB Kim THáp						228.104						
01 tổ Máy bơm+động cơ: Q=1900m3/h; H=4.5 m, N=37kw; n=490 v/p TB Kim THáp						909.644						
01 Hệ thống máy bơm môi: 1 tổ máy bơm môi chân không Q=220 m3/h; N=11kW TB Kim THáp						103.520						
01 hệ thống Pa lăng xích kéo tay 3 tấn + con lăn TB Kim THáp						43.296						
02 tổ Máy bơm+động cơ: Q=1120 m3/h; H=6.5 m, N=33kw; n=980 v/p TB Đại Bái 1						505.102						
01 Hệ thống máy bơm môi: 1 máy bơm môi chân không BCK 220-680, động cơ N=11kw TB Đại Bái 1						91.954						
01 hệ thống Pa lăng xích kéo tay 3 tấn+con lăn TB Đại Bái 1						46.003						
phần điện hạ thế TB Đại Bái 1						218.283						
bể hút TB Đại Bái 1						120.161						
Kênh lấy nước TB Đại Bái 1						424.932						
bể hút TB Mỹ Hương 1						86.161						
Phần điện hạ thế TB Mỹ Hương 1						273.378						

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
"02 tủ Máy bơm+động cơ: Q=2400m3/h; H=3.5 m, N=37kw; n=980 v/p TB Mỹ Hương 1"						674.189						
01 hệ thống Pa lăng xích kéo tay 3 tấn + Con lăn TB Mỹ Hương 1						63.459						
bể hút TB Cổ Thiết						36.045						
bể xả TB Cổ Thiết						98.524						
Kênh tưới TB Cổ Thiết						1.947.944						
Phản điện hạ thế TB Cổ Thiết						239.663						
Phản điện hạ thế TB C02 tủ máy bơm+động cơ: HL 980-9 có Q=980 m3/h; H=9 m, N=33kw; n=980 v/p TB Cổ Thiết						515.728						
Hệ thống máy bơm mỗi: 1 tủ máy bơm mỗi chân không (bơm+động cơ) Q=220 m3/h; N=11kw TB Cổ Thiết						93.623						
01 hệ thống Pa lăng xích kéo tay 3 tấn+con lăn TB Cổ Thiết						42.732						
Điều chỉnh giảm giá trị tính khấu hao của tài sản <Kênh tưới TB Song Giang>						-1.345						
Điều chỉnh giảm giá trị tính khấu hao của tài sản <bể hút TB Lĩnh Mai>						-1.640						
Bể xả TB Du Trảng						27.317						
Cổng số 1 TB Du Trảng						282.998						
Bể tiêu năng TB Du Trảng						233.541						
Kênh xả tiêu TB Du Trảng						169.797						
Kênh xả tưới TB Du Trảng						126.002						
Cổng số 2 TB Du Trảng						89.846						
02 Tủ máy bơm HTĐ 2400 - 3,5 TB Du Trảng						825.285						
01 Pa lăng xích kéo tay 3 tấn + cụm con chạy TB Du Trảng						7.490						
Phản điện hạ thế TB Du Trảng						183.140						
02 tủ máy bơm HL600-5+ HL 700-7, động cơ 15kw TB Thôn Đìa						116.135						
02 tủ máy bơm HL600-5+ HL 700-7, động cơ 15kw TB Thôn Đìa						17.867						
01 tủ máy bơm mỗi BCK 29-510 TB Thôn Đìa						11.604						

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
01 tổ máy bơm mỗi BCK 29-510 TB Thôn Địa						1.785						
phần điện hạ thế TB Thôn Địa						151.151						
phần điện hạ thế TB Thôn Địa						23.254						
02 tổ máy bơm nước HL600-5 TB TB Tỉnh Xá						206.290						
02 tổ máy bơm nước HL600-5 TB TB Tỉnh Xá						31.737						
01 tổ máy bơm mỗi BCK 29-510 TB Tỉnh Xá						10.864						
01 tổ máy bơm mỗi BCK 29-510 TB Tỉnh Xá						1.671						
phần hệ thống điện hạ thế TB Tỉnh Xá						72.694						
phần hệ thống điện hạ thế TB Tỉnh Xá						11.184						
02 tổ máy bơm điện HL600-5, động cơ 15kw-1000v/p TB Đại Lai						127.971						
02 tổ máy bơm điện HL600-5, động cơ 15kw-1000v/p TB Đại Lai						9.141						
01 tổ máy bơm mỗi BCK 29-510, động cơ 3kw-1500v/p TB Đại Lai						11.451						
01 tổ máy bơm mỗi BCK 29-510, động cơ 3kw-1500v/p TB Đại Lai						818						
Phần điện hạ thế TB Đại Lai						729.172						
Phần điện hạ thế TB Đại Lai						52.084						
bể xả TB Đại Lai						49.322						
bể xả TB Đại Lai						56.369						
bể hút TB Đại Lai						85.145						
bể hút TB Đại Lai						97.308						
cầu qua kênh B40 vào sân nhà máy TB Đại Lai						5.893						
cầu qua kênh B40 vào sân nhà máy TB Đại Lai						6.735						
02 tổ máy bơm HL 980-9, động cơ 33kw-1000v/p TB Mỹ Hương 2						184.447						
02 tổ máy bơm HL 980-9, động cơ 33kw-1000v/p TB Mỹ Hương 2						46.112						
01 máy bơm mỗi BCK 220-680, động cơ 11kw-1500v/p TB Mỹ Hương 2						41.489						
01 máy bơm mỗi BCK 220-680, động cơ 11kw-1500v/p TB Mỹ Hương 2						10.372						
phần điện hạ thế TB Mỹ Hương 2						73.278						

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
phần điện hạ thế TB Mỹ Hương 2						18.320						
Bể xả TB Mỹ Hương 2						6.323						
Bể xả TB Mỹ Hương 2						9.485						
Bể hút TB Mỹ Hương 2						1.899						
Bể hút TB Mỹ Hương 2						2.848						
bể hút TB Văn Trong 1						39.413						
bể hút TB Văn Trong 1						91.965						
bể xả TB Văn Trong 1						3.835						
bể xả TB Văn Trong 1						8.947						
01 tổ máy bơm HL 600-5 động cơ 15KW/1000; Q=520-650l, H=6-4.5 TB Văn Trong 1						66.208						
01 tổ máy bơm HL 600-5 động cơ 15KW/1000; Q=520-650l, H=6-4.5 TB Văn Trong 1						44.138						
01 tổ máy bơm môi BCK 29-510, động cơ 3KW/1450 TB Văn Trong 1						8.216						
01 tổ máy bơm môi BCK 29-510, động cơ 3KW/1450 TB Văn Trong 1						5.477						
phần điện hạ thế TB Văn Trong 1						12.136						
phần điện hạ thế TB Văn Trong 1						8.090						
bể xả TB Táo Đồi						12.693						
bể xả TB Táo Đồi						34.907						
cổng lấy nước vào bể hút TB Táo Đồi						24.948						
cổng lấy nước vào bể hút TB Táo Đồi						68.606						
cổng xả tiêu TB Táo Đồi						18.711						
cổng xả tiêu TB Táo Đồi						51.458						
04 tổ máy bơm HL 1900-4.5, lắp đặt động cơ 37KW (bao gồm động cơ bơm và bộ sắt si) TB Táo Đồi						1.374.979						
04 tổ máy bơm HL 1900-4.5, lắp đặt động cơ 37KW (bao gồm động cơ bơm và bộ sắt si) TB Táo Đồi						1.203.107						
01 máy bơm môi BCK 220-680, lắp động cơ 11kw (bao gồm động cơ + bơm + bộ sắt si+ thùng môi) TB Táo Đồi						30.851						

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
01 máy bơm môi BCK 220-680, lắp động cơ 11kw (bao gồm động cơ + bơm + bộ sắt si+ thùng môi) TB Táo Đồi						26.994						
Phần điện hạ thế TB Táo Đồi						167.519						
Phần điện hạ thế TB Táo Đồi						146.580						
bể hút TB tiêu An Trụ 2						51.839						
bể hút TB tiêu An Trụ 2						120.958						
bể xả TB tiêu An Trụ 2						9.104						
bể xả TB tiêu An Trụ 2						21.242						
cổng lấy nước từ sông dăm TB tiêu An Trụ 2						25.364						
cổng lấy nước từ sông dăm TB tiêu An Trụ 2						59.182						
Phần đường điện hạ thế 0.4kv TB tiêu An Trụ 2						35.877						
Phần đường điện hạ thế 0.4kv TB tiêu An Trụ 2						23.918						
01 tổ máy bơm HL 1400-5 động cơ 33kw-1000v/p TB tiêu An Trụ 2						70.183						
01 tổ máy bơm HL 1400-5 động cơ 33kw-1000v/p TB tiêu An Trụ 2						46.789						
01 tổ máy bơm môi BCK29-510, động cơ 3kw-1500v/p TB tiêu An Trụ 2						10.161						
01 tổ máy bơm môi BCK29-510, động cơ 3kw-1500v/p TB tiêu An Trụ 2						6.774						
Kênh hút TB Phú Mỹ						9.621.336						
Kênh xả đoạn từ bể xả đến cổng qua đê TB Phú Mỹ						5.320.426						
Cửa van cổng lấy nước sa TB Phú Mỹ						1.177.223						
bể xả TB Phú Mỹ						2.625.000						
1 Tủ điện điều khiển cổng lấy nước sa TB Phú Mỹ						86.611						
Hệ thống điện chiếu sáng nhà trạm TB Phú Mỹ						1.296.587						
Đường dây 35kw TB Phú Mỹ						1.824.757						
01 máy biến áp 1600KVA 35/0.4KV TB Phú Mỹ						2.956.245						
01 máy biến áp 1000KVA 35/0.4KV TB Phú Mỹ						1.984.103						
01 máy biến áp 50 KVA 35/0.4KV TB Phú Mỹ						405.341						
01 Tủ đo đếm cho máy biến áp 50KVA TB Phú Mỹ						89.766						

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
01 Tủ đo đếm cho máy biến áp 1000KVA TB Phú Mỹ						263.319						
01 Tủ đo đếm cho máy biến áp 1600KVA TB Phú Mỹ						366.522						
5 tổ máy bơm và động cơ PL 7105/885 TB Phú Mỹ						32.839.835						
6 bộ đo mức nước loại LTU701 TB Phú Mỹ						242.302						
01 bộ bơm tiêu hầm TB Phú Mỹ						126.840						
05 tủ khởi động và điều khiển cho bơm 270kW TB Phú Mỹ						4.119.224						
01 bàn điều khiển trung tâm TB Phú Mỹ						1.140.622						
01 Tủ đầu vào và phân phối cho MBA 1600KVA TB Phú Mỹ						874.740						
01 Tủ đầu vào và phân phối cho MBA 1000KVA TB Phú Mỹ						599.726						
01 Tủ phân đoạn TB Phú Mỹ						450.497						
01 Tủ tụ bù cho MBA 1600KVA TB Phú Mỹ						318.828						
01 Tủ tụ bù cho MBA 1000KVA TB Phú Mỹ						240.595						
01 Tủ phân phối điện hạ thế TB Phú Mỹ						280.254						
01 Tủ giám sát hệ thống tổ máy bơm TB Phú Mỹ						2.165.338						
Hệ thống cáp các loại TB Phú Mỹ						3.361.608						
Phai sửa chữa, lưới chắn rác TB Phú Mỹ						1.383.966						
bể hút TB Hoài Thượng						2.759.622						
kênh xả TB Hoài Thượng						155.308						
cổng lấy nước qua đê TB Hoài Thượng						579.509						
kênh tưới chính và công trình trên kênh TB Hoài Thượng						19.026.584						
kênh tiêu nhánh TB Hoài Thượng						2.785.120						
2 tổ máy bơm + động cơ TB Hoài Thượng						858.601						
2 tổ máy bơm + động cơ TB Hoài Thượng						3.434.402						
1Pa lắng điện 2 tần TB Hoài Thượng						101.994						
1Pa lắng điện 2 tần TB Hoài Thượng						407.974						
Phản đường dây 35(22)kv cấp điện cho MBA TB Hoài Thượng						241.539						

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Phần đường dây 35(22)kv cấp điện cho MBA TB Hoài Thượng						966.157						
phần trạm biến áp 1*160kva+1*50kva 35/0,4kv TB Hoài Thượng						178.952						
phần trạm biến áp 1*160kva+1*50kva 35/0,4kv TB Hoài Thượng						715.810						
tủ phân phối tự dùng 160kva TB Hoài Thượng						20.167						
tủ phân phối tự dùng 160kva TB Hoài Thượng						80.668						
tủ tự dùng 50kva TB Hoài Thượng						24.803						
tủ tự dùng 50kva TB Hoài Thượng						99.212						
Tủ bù cosf 60kvar TB Hoài Thượng						38.479						
Tủ bù cosf 60kvar TB Hoài Thượng						153.918						
tủ điều khiển động cơ TB Hoài Thượng						35.234						
tủ điều khiển động cơ TB Hoài Thượng						140.937						
Tủ điều khiển máy vít công qua đề TB Hoài Thượng						12.517						
Tủ điều khiển máy vít công qua đề TB Hoài Thượng						50.070						
Cổng sau bể xả TB Tươi Vạn Ninh						493.502						
Bể hút TB Tươi Vạn Ninh						4.607.274						
Kè bờ sông TB Tươi Vạn Ninh						4.849.845						
Kênh xả và công trình trên kênh xả TB Tươi Vạn Ninh						19.817.536						
Kênh chính và công trình trên kênh TB Tươi Vạn Ninh						18.912.818						
đường dây trung thế TB Tươi Vạn Ninh						215.914						
đường dây trung thế TB Tươi Vạn Ninh						1.403.441						
Trạm biến áp TB Tươi Vạn Ninh						278.334						
Trạm biến áp TB Tươi Vạn Ninh						1.809.169						
02 tủ phân phối 400A-400V-250KVA TB Tươi Vạn Ninh						35.234						
02 tủ phân phối 400A-400V-250KVA TB Tươi Vạn Ninh						229.024						
01 tủ tự dùng 100A-400V TB Tươi Vạn Ninh						7.796						
01 tủ tự dùng 100A-400V TB Tươi Vạn Ninh						50.671						
04 tủ điều khiển máy bơm TB Tươi Vạn Ninh						147.863						

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
04 tủ điều khiển máy bơm TB Tươi Vạn Ninh						961.112						
01 tủ phân đoạn TB Tươi Vạn Ninh						9.167						
01 tủ phân đoạn TB Tươi Vạn Ninh						59.583						
04 tủ điều khiển tại chỗ TB Tươi Vạn Ninh						7.363						
04 tủ điều khiển tại chỗ TB Tươi Vạn Ninh						47.861						
Cáp điện hạ thế TB, điện chiếu sáng TB Tươi Vạn Ninh						85.889						
Cáp điện hạ thế TB, điện chiếu sáng TB Tươi Vạn Ninh						558.279						
Kênh tưới Thiên Đức TB Tươi Vạn Ninh						797.499						
Cổng qua đề TB Tươi Vạn Ninh						5.861.942						
phần đường dây 0.4kv cấp điện cho Cổng qua đề TB Tươi Vạn Ninh						13.979						
phần đường dây 0.4kv cấp điện cho Cổng qua đề TB Tươi Vạn Ninh						90.867						
Máy vít đóng mở VĐ10-1 động cơ và tủ điều khiển Cổng qua đề TB Tươi Vạn Ninh						9.834						
Máy vít đóng mở VĐ10-1 động cơ và tủ điều khiển Cổng qua đề TB Tươi Vạn Ninh						63.919						
4 tổ máy bơm và động cơ TB Tươi Vạn Ninh						2.098.508						
4 tổ máy bơm và động cơ TB Tươi Vạn Ninh						13.640.300						
01 tời điện 3 tấn TB Tươi Vạn Ninh						72.471						
01 tời điện 3 tấn TB Tươi Vạn Ninh						471.058						
Pa lăng xích 1 tấn và hệ thống ròng rọc, đường ray TB Tươi Vạn Ninh						289.508						
Pa lăng xích 1 tấn và hệ thống ròng rọc, đường ray TB Tươi Vạn Ninh						1.881.802						
20 tổ máy bơm HTĐ 8000-6,45 TB Kênh Vàng II						44.330.213						
20 bộ động cơ điện 200Kw-590v/p TB Kênh Vàng II						7.549.150						
20 bộ tủ khởi động và điều khiển động cơ TB Kênh Vàng II						14.638.600						
2 bàn điều khiển trung tâm TB Kênh Vàng II						2.211.523						

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
5 tủ đầu vào cho máy biến áp 1000kVA TB Kênh Vàng II						1.478.375						
2 tủ phân đoạn TB Kênh Vàng II						483.145						
1 Tủ phân phối điện áp thấp-máy biến áp 100kVA TB Kênh Vàng II						55.755						
1 bộ hệ thống điều khiển và giám sát máy bơm TB Kênh Vàng II						1.069.463						
01 bộ hệ thống bơm tiêu hầm TB Kênh Vàng II						58.924						
"01 bộ cầu trục điện 7.5 tấn đồng bộ bao gồm cả ray 40*50 và hệ thống điện TB Kênh Vàng II"						659.944						
"01 bộ cầu trục điện 3 tấn đồng bộ bao gồm cả ray và 40*50 và hệ thống điện TB Kênh Vàng II"						365.326						
3 bộ máy đóng mở VĐ10 TB Kênh Vàng II						141.417						
40 bộ lưới chắn rác TB Kênh Vàng II						683.514						
3 bộ cửa van phẳng (Phai hoành triệt) TB Kênh Vàng II						147.309						
Hệ thống cáp từ máy biến áp đến tủ tổng (bao gồm cả phụ kiện) TB Kênh Vàng II						966.347						
Hệ thống chắn rác TB Kênh Vàng II						1.206.707						
Bể xả TB Kênh Vàng II						4.954.060						
Bể hút TB Kênh Vàng II						2.885.763						
6 tổ máy bơm chính và động cơ điện 450kW TB Nhất Trai						95.897.542						
1 máy bơm tiêu hầm TB Nhất Trai						95.595						
2 Tủ đầu vào TB Nhất Trai						1.373.115						
1 tủ phân đoạn TB Nhất Trai						529.630						
6 tủ điều khiển động cơ TB Nhất Trai						6.755.724						
6 tủ bù cos TB Nhất Trai						3.813.335						
6 tủ điều khiển tại chỗ TB Nhất Trai						169.415						
1 bàn điều khiển trung tâm TB Nhất Trai						372.703						
1 thiết bị giám sát bơm TB Nhất Trai						1.494.511						
1 tủ hạ thế TB Nhất Trai						703.601						

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
"Các loại cáp điện từ động cơ đến tủ điều khiển TB Nhất Trai"						2.383.666						
Đường dây 35KV và trạm biến áp TB Nhất Trai						4.637.020						
Thiết bị điện hạ thế TB Nhất Trai						1.817.672						
1 cần trục điện 1 dầm sức nâng 3T TB Nhất Trai						370.460						
1 cần trục điện 2 dầm sức nâng 20T TB Nhất Trai						1.494.148						
7 bộ quạt hướng trục TB Nhất Trai						459.736						
bể xả TB Nhất Trai						5.688.200						
bể hút TB Nhất Trai						2.522.600						
Lưới chắn rác TB Nhất Trai						4.141.376						
Cổng dưới đê TB Nhất Trai						21.804.460						
Kênh dẫn và công trình trên kênh TB Nhất Trai (Sông Cò)						49.585.919						
Kênh xả và công trình trên kênh TB Nhất Trai						12.135.000						
Kênh bắc Văn Lâm, kênh tưới Bắc Văn Lâm									1.353.519			
Kênh tưới G27 v/c Quảng Lập									167.719			
Kênh tưới NQ10 Ngõ Phần									55.881			
Kênh tưới NQ6									54.511			
Cầu dân dụng Ngõ Phần									23.100			
Cầu Cỏ Lắm									23.100			
Cầu Cỏ Lắm trên									162.753			
Cầu Cỏ Lắm									31.500			
Kênh tưới cấp 1 NQ2									71.737			
Kênh tưới NQ4 Mễ tre									35.149			
Kênh tưới NQ1									30.393			
Cầu lằm Thao 1									33.750			
Cầu lằm Thao 2									31.500			
Cầu lằm Thao 3									6.852			
Cầu lằm Thao 20									37.800			
Cầu Ngọc Khám									6.728			
KKênh tiêu Thọ Ninh 1									71.359			
KKênh tiêu Thọ Ninh 2									116.002			
Kênh tưới G27a									30.393			
Kênh tưới G28c v/c Lĩnh Mai									27.693			

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Kênh tưới G25c									54.577			
Kênh tướiii G28b v/c nghĩa trang									32.384			
Kênh tưới G25b									751.982			
Kênh tưới G24									32.384			
Kênh tướiii G24b									39.759			
Cầu Mai									10.802			
Vượt cấp cầu đanh G23b									17.558			
Kênh tiêu Đỗ Xá,									193.080			
Kênh tiêu Đồng Lâm									54.626			
Cổng Hương Chi									201.590			
Cổng Hương Chi									12.000			
Cầu máng Phú Hòa									25.000			
Cầu Phương Hoài									31.500			
Kênh tiêu Tĩnh Xá									81.250			
XD kênh tưới TB thôn Tĩnh Xá									175.326			
Kênh tưới G48									5.924			
Kênh tưới G47									39.987			
Kênh tưới G46									20.199			
Kênh tưới G45									50.354			
Kênh tưới G43									38.506			
Kênh tưới G38									67.390			
Kênh tưới G38									104.913			
Kênh tưới G39a									52.747			
Kênh tưới G39b									19.883			
Kênh tưới G40									25.026			
Kênh tưới G41a									25.020			
Kênh tưới G41b									11.963			
Kênh tưới G41c									8.886			
Kênh tưới G42a									8.691			
Kênh tưới G42b									11.746			
Kênh tưới G42c									17.134			
Cầu Tĩnh Xá									6.000			
Cầu Văn Tiến									6.000			
Cầu Vĩnh Mai									9.000			
Cầu Mỹ Duệ									6.000			
Cầu Phương									18.416			

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Cầu Đường 182									5.400			
Kênh N26									307.491			
Cải tạo nâng cấp N20 ra sông Ngự									308.350			
Kênh tiêu Bá Giang									61.776			
Kkênh tiêu Từ Lê									164.450			
Cổng tiêu đồng mốc									5.052			
Cổng tiêu lò gạch Kim Đào									5.052			
Cổng tiêu đồng màu									5.666			
Cổng tiêu Bờ Đá									5.052			
Kênh tiêu Táo Đồi									83.283			
Cầu vào Bùn 1									22.400			
Cầu vào Bùn 2									21.000			
Cầu vào Bùn 3									21.000			
Cầu vào Bùn 4									21.000			
Cầu vào Bùn 5									33.600			
Kênh tưới G32a									1.391.116			
Kênh tưới G33									55.493			
Kênh tưới G33b									11.746			
Kênh tưới G35									47.527			
Kênh tưới G36									17.626			
Cổng tiêu con Chó									8.091			
Cổng tiêu Đồng Gạch									7.605			
Cổng tiêu Thiên Lộc									8.575			
Cổng tiêu San Thiên Lộc									8.091			
Cầu Ấp Dừa									22.531			
Cầu Đạo Xá									22.531			
Cầu Đồng khởi 1									5.658			
Kênh tiêu Đào Xá									71.359			
Kênh tiêu Thiên Phúc									122.121			
Kênh tiêu Trung chính									111.540			
Kênh tiêu Nghĩa La									164.449			
Kênh tiêu bờ Đá,									164.449			
Kênh tiêu Trình Khê									46.616			
Kênh tiêu Ấp Ngoài									74.017			
Kênh tiêu Đồng Sâu									52.052			
Cổng tiêu K1									14.400			

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Cổng An Cường 1									6.000			
Cổng An Cường 2									12.000			
Cổng tiêu T1-3									6.000			
Cổng tiêu T1-5									6.000			
Cổng tiêu T3									5.250			
Cổng tiêu T2-2									7.500			
Cổng T2-1									290.728			
Kênh tiêu T1,Cải tạo, mở rộng kênh tiêu T1									1.988.728			
Kênh tiêu T2									212.068			
Cổng tiêu Đình Dương									5.181			
Cổng tiêu Đập Nhị									5.214			
Cầu Nhị Trai									10.802			
Kênh chính Nhị Trai									3.860.840			
Kênh tưới B59a									30.553			
Kênh tưới B65									50.679			
Kênh tưới B64									7.502			
Kênh tưới B61									4.104			
Kênh tưới B62									36.529			
Kênh tưới B59									22.545			
Kênh tưới B60									17.512			
Kênh tưới B60a									20.715			
Cầu trường học Trung Kênh									12.000			
Cầu Cáp chùa									12.000			
Cầu Cáp Hạ									12.000			
Cầu Trung Tiểu									6.000			
Cầu Trìm N51-1									20.000			
Cầu Trìm N51-2									16.000			
Kênh tưới B68									21.264			
Kênh tưới B70									7.973			
Kênh tưới B72									6.815			
Kênh tưới B74									6.301			
Kênh tiêu N59									36.105			
Kênh tiêu N61									34.389			
Kênh tiêu N57									35.304			
Cầu An Mỹ									8.070			

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Cầu bằg- bãi cả									2.762.478			
Cầu chùa trên Sông Tuần La									487.505			
Kênh tưới B57									50.173			
Cầu Lôi Châu									7.200			
Cầu Chợ Đò									8.604			
Cầu An Trụ									96.000			
Cầu Thanh Lâm 1									10.000			
Cầu Thanh Lâm 2									10.000			
Cầu qua N49-1									5.600			
Cầu qua N49-2									14.000			
Cầu qua N49-3									12.000			
Cầu Thanh Hà									17.500			
Cầu Cáp Thủy									10.000			
Cải tạo, mở rộng kênh tiêu Tam Á									606500			
Cải tạo, mở rộng kênh tiêu Gia Đông									167893			
Kênh C5,Cải tạo, mở rộng kênh tiêu C5									386616			
Kênh B24									22590,695			
Kênh B26									25793,895			
Kênh tiêu dọc đường 38									53824,32			
Kênh tưới G16a									15325,395			
Kênh tưới G17b									59084,295			
Kênh tưới G20a									56109,895			
Kênh tưới G20b									4800,595			
Kênh tưới G20c									1998,695			
Kênh tưới G2									32429,095			
Kênh tưới G2a									41206,215			
Kênh tưới G3									24535,495			
Kênh tưới G4									12007,795			
Kênh tưới G5									17155,795			
Kênh tưới G6a									20432,895			
Kênh tưới G6b									1863,495			
Kênh tưới G6c									3038,795			
Kênh tưới G7b									18528,295			
Kênh tưới G7c									1952,895			
Kênh tưới G10									33972,615			
Kênh tưới F5 Phù xa									23849,095			

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Kênh tưới F10 Phù xa									11523,795			
Kênh tưới F10a Phù xa									15782,995			
Kênh tưới Sa1 TB Song Liễu									21789,895			
Kênh tưới Sc1 TB Song Liễu									1017,2			
Kênh tưới Sc2 TB Song Liễu									1121,1			
Kênh tưới Sb1 TB Song Liễu									6836,895			
Kênh S6									10181,6			
Kênh N1 TB Ngũ Thái									713552			
Kênh tướiii N1									7248,697			
Kênh tướiii N3									7523,297			
Kênh tướiii N5									7380,797			
Kênh tướiii N2									6859,797			
Kênh tướiii N4									7660,597			
Kênh tướiii N6									9033,397			
Kênh tướiii N8									7454,697			
Kênh S1									8407,52			
Kênh S2									12126,4			
Kênh S3									22765,6			
Kênh S4									13441,12			
Kênh S5									51823,2			
Kênh D8-1									2611,8			
Kênh D8-12									21356,897			
Kênh D8-2									112500			
Kênh D8-3									12506,994			
Kênh C9									11839,52			
Kênh B22									8.251			
Tu bổ V/cấp Ngầm Lương									47.355			
Kênh B23									12.810			
Kênh B24									4.739			
Kênh B26									18.885			
V/cấp Phú Đa									4.739			
Kênh tưới B19b									1.433.455			
V/cấp An Quang									6.925			
V/cấp Phú Sơn									9.572			
Kênh Nghĩ thẳng									5.739			
Kênh B25b									19.239			

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Kênh B30									16.341			
V/cấp Hương Vinh									10.810			
Kênh tiêu Quỳnh Bội 1 TB Quỳnh Bội 1									405.297			
V/cấp Phú Thọ									11.506			
Kênh B32									4.813			
V/cấp Huế Đông									4.739			
Kênh B41									4.739			
Kênh B42									18.362			
V/cấp Trung Thành									18.885			
Kênh S1									6.978			
KênhS4									7.342			
KênhS5									7.279			
KênhS6									8.188			
KênhS7									7.204			
KênhS8									15.395			
KênhS9									6.501			
KênhS2									6.978			
Kênh xả tiêu TB Du Trảng									169.797			
Kênh xả tưới TB Du Trảng									126.002			
Kênh tưới TB Cổ Thiết									1.947.944			
Kênh lấy nước TB Đại Bái 1									424.932			
Kênh B43									13.485			
Kênh B43a									28.906			
Kênh tưới B43A									2.162.922			
Kênh B43b									28.906			
Kênh B46									7.639			
V/cấp Thiên Đức									4.739			
Kênh cứng B45									926.749			
Kênh B45									6.736.988			
Kênh tưới 45									2.694.147			
Kênh tưới Phương Độ									1.050.629			
Kênh B50									11.506			
V/cấp cao Thọ									8.281			
Kênh B48									8.281			
Kênh tưới B50									19.795			
Kênh tưới B51									13.539			

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Kênh B53									654.958			
Kênh tưới B52a									17.912			
B52b									23.804			
Kênh tưới B60c (v/c Mỹ Lộc)									29.581			
Kênh tưới B60c (v/c 2)									34.535			
Kênh tưới B58									41.993			
Kênh tưới B55a v/c Kênh phố 1									33.757			
Kênh tưới B53a v/c Kênh phố 2									14.423			
Kênh tưới B56									21.727			
Kênh tưới B53									14.480			
Kênh tưới B54									353.044			
Kênh tưới B51a									17.912			
Kênh tưới B51b v/c L[s 2									12.564			
Máy photo Ricoh MP 6001									98.000			
Tổng cộng		197.562	889.799.551			674.971.753	-	-	41.091.740	-	197.562	1.523.679.563

Người lập báo cáo



Ngô Thị Yên



Ngày 11 tháng 3 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Lưu Văn Khang